TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-01-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Bà Mai Hồng Thắm
+ Bà Lê Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 18 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 217/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Trần Văn K, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ X, Ấp Y, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ X, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2017, quá trình tố tụng nguyên đơn anh Trần Văn K trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Trần Văn K và chị Nguyễn Thị Cẩm N kết hôn vào năm 2011, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng trong cuộc sống, chị N có tình cảm với người đàn ông khác, không quan tâm chăm sóc gia đình nên anh chị thường xuyên xảy ra bất hòa, gia đình không hạnh phúc. Anh chị ly thân từ tháng 10/2013 cho đến nay. Anh K nhận thấy còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu ly hôn với chị N.

- Về con chung: Anh chị có một con chung tên Trần Quốc H, sinh ngày 14/9/2012. Hiện nay cháu H đang sống với anh K. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thông báo, quyết định nhưng chị N không đến theo giấy triệu tập cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh K.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Anh Trần Văn K có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Chị N có nơi cư trú tại xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Công an xã V, huyện C xác nhận chị Nguyễn Thị Cẩm N có đăng ký hộ khẩu tại ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang nhưng hiện nay không có mặt tại địa phương, tuy nhiên chị N vẫn thỉnh thoảng về địa phương thăm nhà. Chị N thay đổi nơi cư trú nhưng không trình báo cho chính quyền địa phương và cho chồng là anh K biết theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự. Do đó, Tòa án xác định nơi cư trú cuối cùng của chị N và tiến hành niêm yết các thông báo, quyết định tố tụng cho chị N tại địa chỉ anh K cung cấp tại đơn khởi kiện là tổ X, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang là đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên toà xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Anh K và chị N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 132 vào ngày 21/11/2011 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn

nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải nhằm tạo điều kiện cho anh K và chị N được đoàn tụ, nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của anh K điều đó chứng tỏ chị N không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và không có nguyện vọng được đoàn tụ với anh K. Anh chị đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay, trong thời gian ly thân anh chị không ai có biện pháp để hàn gắn tình cảm gia đình, không liên lạc với nhau tron thời gian dài. Như vậy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K.

2.2 Về con chung: Theo anh K trình bày, anh chị có một con chung là cháu Trần Quốc H, sinh ngày 14/9/2012. Từ khi chị N và anh K ly thân, cháu H được anh K nuôi dưỡng, chăm sóc, do đó để không làm xáo trộn cuộc sống của cháu, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 81của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho anh K tiếp tục nuôi dưỡng cháu H.

Anh K không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[3] Về án phí sơ thẩm: Anh K là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự;

- Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn K.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn K được ly hôn với chị Nguyễn Thị Cẩm N.

- Về nuôi con chung: Anh Trần Văn K được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Quốc H, sinh ngày 14/9/2012.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Cẩm N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh K không yêu cầu.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc nuôi con có thể bị thay đổi dựa trên cơ sở lợi ích của con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh Trần Văn K phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000785 ngày 26/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Anh Trần Văn K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/01/2018). Chị Nguyễn Thị Cẩm N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Giao